TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 131/2019/DS-ST
Ngày: 30/10/2019.
V/v tranh chấp *"Hợp đồng hợp tác"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C,TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**
- Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông **Huỳnh Tấn Khoa.**
2. Bà **Đào Thị Thu Vân.**

- Thư ký phiên tòa bà **Ngô Thị Lắm** là thư ký tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới – tỉnh An Giang tham gia phiên tòa bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số**:** 328/2019/TLST- DS ngày 25 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp: *"Hợp đồng hợp tác"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 420/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 366/2019/QĐST – DS ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T Q, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. <u>Bị đơn</u>: Anh Đoàn Duy T, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp N, xã M, huyện C, tỉnh An Giang,(vắng mặt).

Nguyễn Thị T K, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp N, xã M, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản không hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T Q trình bày: Chị và vợ chồng anh T, chị K có làm hợp đồng hợp tác làm ăn với nhau. Tổng cộng chị có đưa cho anh T và chị K số tiền 167.000.000 đồng, vợ chồng anh T, chị K đã trả cho chị số tiền 60.000.000 đồng, còn lại 107.000.000 đồng. Việc giao tiền có làm biên nhận nợ, do chị K ghi nội dung, anh T ký tên. Chị đã yêu cầu anh T, chị K trả nhiều lần, anh T, chị K có hứa trả nhưng không thực hiện. Chị đưa số tiền 107.000.000 đồng để hùn làm lúa trong một năm, mỗi mùa chị K đưa cho chị số tiền lời 2.000.000 đồng, có khi đưa 3.000.000 đồng là tiền lời khi làm lúa, đưa cho chị được 03 mùa trong năm 2015. Việc hùn vốn để thuê đất làm lúa có thỏa thuận thuê trong một năm. Một mùa lúa chị không biết lời bao nhiêu, chị chỉ bỏ vốn, anh T và chị K ra công. Cuối mùa thì chị không biết chi phí vật tư và thuê nhân công bao nhiêu nhưng anh T, chị K có nói làm có lời. Số tiền đưa cho anh T, chị K do chị trực tiếp giao dịch, chồng chị không liên quan và không giao dịch với anh T, chị K. Nay yêu cầu chị K, anh T trả cho chị số tiền hợp đồng hợp tác làm ăn là 107.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 9/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T K trình bày: Chị và anh Đoàn Duy T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và vẫn còn sống chung cho đến nay, chị thừa nhận biên nhận ngày 23/10/2014 là do chị ghi nội dung, anh T và chị Q có ký tên vào biên nhận. Vợ chồng chị và chị Q thỏa thuận hùn vốn làm ăn, khi có lời thì chia đôi. Q ra vốn còn vợ chồng chị ra công chăm sóc, cuối mùa thì chia lời với nhau. Việc hùn vốn thỏa thuận trong 03 vụ thì trả lại vốn cho chị Q. Khi vợ chồng chị thuê được đất thì có nói với chị Q về diện tích thuê, khi đến mùa thu hoạch thì không nói về chi phí vật tư và thuê nhân công. Mỗi một mùa chị chia cho Q 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng căn cứ vào số tiền lời của việc thuê đất. Chia không theo tỷ lệ nhưng thực tế vợ chồng chị chia cho Q nhiều hơn vợ chồng chị. Số tiền chị chia cho chị Q kéo dài đến 9 vụ. Chị Q đưa tiền cho vợ chồng chị nhiều lần, có làm hai biên nhận: 01 biên nhận 60.000.000 đồng đã trả xong; 01 biên nhận 107.000.000 đồng có trả nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu và thời gian nào, đến nay thì còn lại 89.000.000 đồng. Nay do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên yêu cầu trả dần mỗi tháng 300.000 đồng đến khi dứt nợ, yêu cầu không tính lãi. Việc hùn vốn này anh T chồng chị cũng biết và cũng tham gia giao nhận tiền. Chồng chị Q không liên quan đến vụ việc này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Giữa chị Nguyễn Thị T Q với vợ chồng chị Nguyễn Thị T K (chị của chị Q), anh Đoàn Duy T, hợp tác cùng thuê đất trồng lúa, trong đó chị Q ra vốn, còn anh T,

chị K ra công chăm sóc, lợi nhuận chia đôi. Chị Q đ? đưa 167.000.000 đồng, sau đó chị K, anh T đã trả 60.000.000 đồng, còn lại 107.000.000 đồng. Ngày 23/10/2014, chị K, anh T viết biên nhận c?n nợ chị Q 107.000.000 đồng, hẹn sau khi thu hoạch lúa sẽ trả nhưng thực hiện. Nay, chị Q yêu cầu vợ chồng chị K, anh T liên đới trả 107.000.000 đồng. Rút lại yêu cầu tính lãi suất từ tháng 9/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Phía chị K thừa nhận nợ chị Q 107.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng/tháng.

Xét thấy, hợp đồng hợp tác giữa chị Q và chị K, anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyên thỏa thuận, căn cứ chị Q khởi kiện là biên nhận ngày 23/10/2014 có nội dung "chị Q hùn vốn làm ăn với anh T số tiền 107.000.000 đồng, sau khi làm ba vụ lúa sẽ trả lại chị Q số tiền trên", hai bên thỏa thuận chị Q ra vốn, chị K và anh T ra công chăm sóc để thuê đất trồng lúa, lợi nhuận chia đôi. Việc thỏa thuận của đương sự là phù hợp với Điều 504 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, sau khi hết thời hạn thỏa thuận, chị K, anh T chưa trả cho chị Q 107.000.000 đồng nên việc chị Q yêu cầu chị K và anh T trả 107.000.000 đồng là phù hợp với Điều 506 Bộ luật dân sự.

Việc chị K xin trả dần, không được chị Q đồng ý nên không có có sở chấp nhận.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 504, 506 Bộ luật dân sự, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, xem xét:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K Q.

- Buộc anh Đoàn Duy T, chị Nguyễn Thị T K liên đới trả chị Nguyễn Thị K Q 107.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất của chị Nguyễn Thị T Q.

Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ anh Đoàn Duy T đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng anh T không đến và cũng không gửi ý kiến cho Tòa án xem xét. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn anh Đoàn Duy T, chị Nguyễn Thị T K, có nơi cư trú tại ấp N, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Đoàn Duy T được tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Qua lời trình bày và các tài liệu chứng cứ cung cấp và qua quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử xác định giữa chị Q, với anh T, chị K có thỏa thuận với nhau việc hợp đồng hợp tác làm ăn, chị có đưa cho anh T và chị K số tiền 167.000.000 đồng, sau đó vợ chồng anh T, chị K đã trả cho chị số tiền 60.000.000 đồng, đến ngày 23/10/2014 giữa chị Q với anh T có làm biên nhận nợ số tiền còn lại là 107.000.000 đồng, do chị K ghi nội dung, anh T ký tên. Do hai bên không hợp tác làm ăn nữa nên chị Q yêu cầu anh T, chị K trả nhiều lần, anh T và chị K có hứa trả nhưng không thực hiện. Chị K cho rằng vợ chồng chị có chia tiền lời cho chị Q kéo dài đến 9 vụ. Chị K cũng thừa nhận là chị Q đưa tiền cho vợ chồng chị nhiều lần, có làm hai biên nhận: 01 biên nhận 60.000.000 đồng đã trả xong; 01 biên nhận 107.000.000 đồng, vợ chồng chị có trả nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu và thời gian nào. Xét thấy việc hợp đồng hợp tác làm ăn giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, và phù hợp với Điều 504 Bộ luật dân sự, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Chị K, anh T không thực hiện nghĩa vụ T toán nợ khi chị Q chấm dứt hợp đồng và có yêu cầu thu hồi vốn làm thiệt thòi quyền lợi của chị Q. Trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa anh T vắng mặt và cũng không gữi ý kiến trình bày để Hội đồng xét xử xem xét. Chị K cũng thừa nhận hiện nay vợ chồng chị còn nợ của chị Q số tiền 107.000.000 đồng, nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn chị xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt số tiền 107.000.000 đồng. Việc yêu cầu xin trả dần của chị K không được chị Q chấp nhận.

Xét thấy tờ biên nhận mà anh T ký tên đã phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T với chị K, nên chị Q yêu cầu anh T, chị K có nghĩa vụ trả số nợ cho chị là phù hợp với Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T Q, buộc anh T, chi K có nghĩa vụ trả cho chị số tiền hợp đồng hợp tác là 107.000.000 đồng (một trăm lẽ bảy triệu đồng)

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa chị Q rút lại yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Nguyễn Thị T K, anh Đoàn Duy T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ

Các Điều Điều 504, 506 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 27 luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Điều 26, 35, 39, 144, 147, 228, 235, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T Q.

- Buộc anh Đoàn Duy T chị Nguyễn Thị T K có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T Q số tiền hợp đồng hợp tác 107.000.000 đồng (một trăm lẽ bảy triệu đồng)

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất của chị Nguyễn Thị T Q với anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thị T K.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Đoàn Duy T chị Nguyễn Thị T K phải chịu án phí 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

- Chị Nguyễn Thị T Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 3.550.000đ (ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0013365 ngày 23/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn

Nơi nhận**:**
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện C;
-Chi cục THADS huyện C;
-Các đương sự;
-Lưu.